

Patra Patphureerat

“ĂN  
DẶM”  
TIẾNG  
ANH

# PERFECT ENGLISH

## Grammar

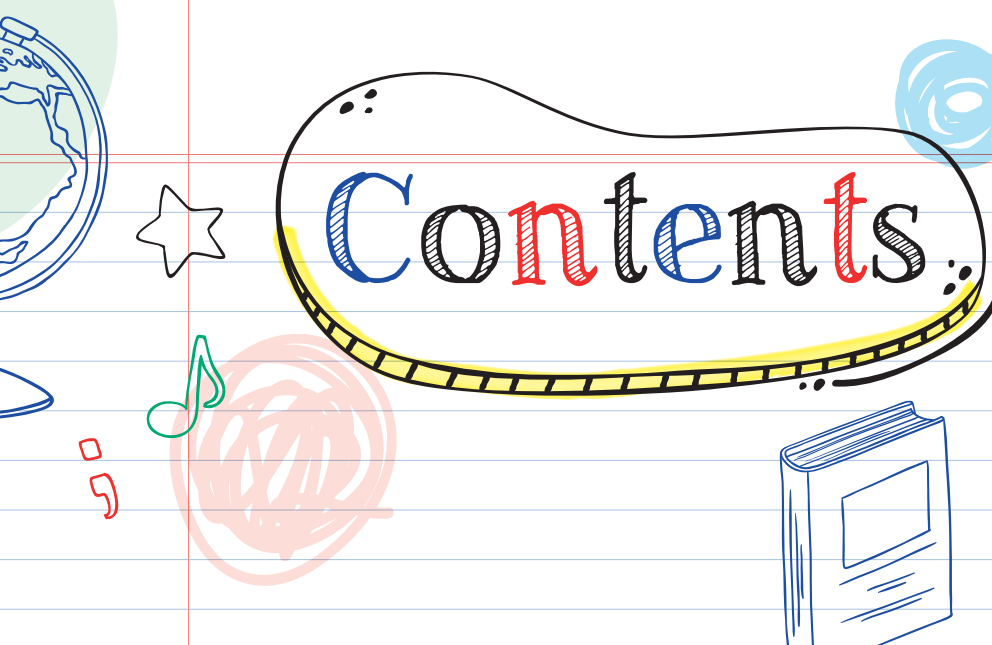
Ngô Hồng Quân dịch

Tất tần tật  
về ngữ pháp  
tiếng Anh



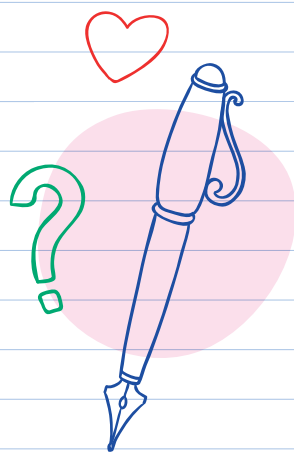
gamma

NHÀ XUẤT BẢN  
DÂN TRÍ



# Contents

- 6      CHƯƠNG 1 : DANH TỪ
- 34     CHƯƠNG 2 : ĐẠI TỪ
- 56     CHƯƠNG 3 : THÌ
- 82     CHƯƠNG 4 : SỰ HÒA HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ
- 96     CHƯƠNG 5 : ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU
- 114    CHƯƠNG 6 : ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ VÀ DANH ĐỘNG TỪ
- 136    CHƯƠNG 7 : MẠO TỪ
- 148    CHƯƠNG 8 : GIỚI TỪ
- 180    CHƯƠNG 9 : TÍNH TỪ
- 200    CHƯƠNG 10 : TRẠNG TỪ
- 214    CHƯƠNG 11 : PHÉP SO SÁNH





**234** CHƯƠNG 12 : CÂU THỂ HIỆN SỰ ĐỒNG TÌNH VÀ KHÔNG ĐỒNG TÌNH

**244** CHƯƠNG 13 : PHÂN TỬ

**252** CHƯƠNG 14 : MỆNH ĐỀ

**266** CHƯƠNG 15 : CÂU ĐIỀU KIỆN

**280** CHƯƠNG 16 : CÂU GIÁN TIẾP

**300** CHƯƠNG 17 : CÂU BỊ ĐỘNG

**318** CHƯƠNG 18 : CÂU HỎI

**340** CHƯƠNG 19 : CÂU GIẢ ĐỊNH

**358** CHƯƠNG 20 : ĐẢO NGỮ

**376** CHƯƠNG 21 : LIÊN KẾT Ý

**402** TEST

**414** KEY



# Chương 1

## NOUNS

## DANH TỪ

Danh từ là từ chỉ người, sự vật, sự việc, hiện tượng, địa điểm hay khái niệm xung quanh chúng ta như **air** (không khí), **ghost** (ma quỷ, oan hồn), **love** (tình yêu) ...

### 1) COUNTABLE NOUNS

danh từ đếm được



### 2) NONCOUNTABLE NOUNS

danh từ không đếm được

### 3) COLLECTIVE NOUNS

danh từ tập hợp

### 4) POSSESSIVE FORMS

sở hữu cách của danh từ

### 5) COMPOUND NOUNS

danh từ ghép

### 6) EXPRESSIONS OF QUANTITY

cụm từ chỉ lượng

**Nouns**

# 1) Count Nouns

## DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC

Danh từ đếm được là từ có thể sử dụng với số đếm. Danh từ đếm được có 2 hình thái:

1.1) Singular Nouns (danh từ số ít) là những danh từ dùng để chỉ MỘT sự vật.

1.2) Plural Nouns (danh từ số nhiều) là những danh từ dùng để chỉ sự vật có số lượng từ 2 trở lên.

### 1.1 SINGULAR NOUNS

Danh từ đếm được số ít thông thường sẽ đứng sau các mạo từ như *a* và *an* để thể hiện rằng danh từ đó có số lượng là MỘT. Việc sử dụng một trong hai mạo từ được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:



► đứng trước danh từ bắt đầu bằng phụ âm

a university /ju:ni'vɜ:səti/ trường đại học

a European /,juərə'pi:ən/ người châu Âu

a unicorn /'ju:ni:kɔ:n/ kỳ lân

a unit /'ju:ni/ đơn vị, bài học

a department /di'pɑ:tmənt/ bộ phận

a hypothesis /hai'pɒθəsis/ giả thuyết

a human /'hju:mən/ con người

a mango /'mæŋgəʊ/ quả xoài

a policeman /pə'li:smən/ cảnh sát

a customer /'kʌstəmə/ khách hàng

a banana /bə'næne/ quả chuối





► đứng trước danh từ bắt đầu bằng nguyên âm

*a, e, i, o, u.*

an onion /'ʌnjən/ củ hành

an experience /ɪk'spiəriəns/ kinh nghiệm, trải nghiệm

an example /ɪg'zæmpl/ ví dụ

an oven /'ʌvn/ lò nướng

an acquaintance /ə'kweɪntəns/ người quen

an idler /'aɪdlər/ người lười biếng, thụ động

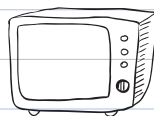
an heir /er/ người thừa kế, kế tục

an hour /'aʊər/ tiếng, giờ (đồng hồ)

an honor /'ɑ:nər/ danh dự, vinh dự

an hors d'oeuvre /ɔ: 'dɜ:vər/ món khai vị

an herb /ɜ:rb/ thảo dược



### LƯU Ý!

Nguyên âm "u" có các cách phát âm là /ʌ/ (âm nguyên âm), /ju:/ và /jʊ/ (bắt đầu bằng phụ âm /j/). Vì vậy, tùy vào cách phát âm của nó mà người ta thêm "a" hoặc "an".

"An" đi kèm với một số từ bắt đầu bằng âm "h" câm: an heir, an hour.

"An" đi kèm với các từ viết tắt: an S.O.S (một tín hiệu cấp cứu), an MSc (một thạc sĩ khoa học), an X-ray (một tia X).

### BỔ SUNG +

Nếu trước danh từ số ít có **tính từ** bổ nghĩa cho nó thì việc sử dụng **a** và **an** sẽ phụ thuộc vào cách phát âm của tính từ đó như sau:

a rotten egg



- an identity card (chứng minh thư, căn cước công dân)
- a severe illness (bệnh nặng)
- an important person (người quan trọng)
- a rotten egg (trứng ung)

## 1.2 PLURAL NOUNS

Danh từ  
số nhiều

Thông thường, chúng ta có thể biến đổi danh từ đếm được số ít sang danh từ số nhiều hết sức dễ dàng bằng việc thêm “-s, -es” vào sau danh từ đếm được số ít. Tuy nhiên, vẫn có một số trường hợp đặc biệt, không tuân theo quy tắc trên.

### QUY TẮC BIẾN ĐỔI DANH TỪ SỐ ÍT SANG DANH TỪ SỐ NHIỀU

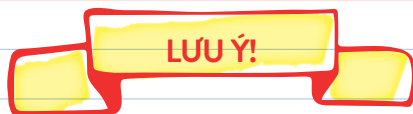
#### 1) Thêm “-s” vào sau danh từ đếm được số ít thông thường

|                                                      |                                                      |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| purse - <b>purses</b> (ví nữ)                        | minute - <b>minutes</b> (phút)                       |
| job - <b>jobs</b> (công việc)                        | relative - <b>relatives</b> (họ hàng)                |
| error - <b>errors</b> (sai sót)                      | patient - <b>patients</b> (bệnh nhân)                |
| building - <b>buildings</b><br>(tòa nhà, công trình) | parent - <b>parents</b> (cha mẹ)                     |
| store - <b>stores</b> (cửa hàng)                     | message - <b>messages</b> (tin nhắn)                 |
| street - <b>streets</b> (đường phố)                  | ticket - <b>tickets</b><br>(vé, phiếu bốc thăm, thẻ) |

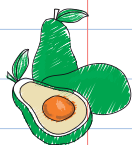


#### 2) Thêm “-es” vào danh từ có kết thúc bằng “-s/-ss/-sh/-ch/-o/-x/-zs”

|                                                      |                                       |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| gas - <b>gases</b> (khí gas)                         | fox - <b>foxes</b> (cáo, hồ ly)       |
| class - <b>classes</b><br>(lớp học, tầng lớp xã hội) | buffalo - <b>buffaloes</b> (con trâu) |
| brush - <b>brushes</b> (bàn chải)                    | hero - <b>heroes</b> (anh hùng)       |
| eyelash - <b>eyelashes</b> (lông mi)                 | potato - <b>potatoes</b> (khoai tây)  |
| coach - <b>coaches</b> (huấn luyện viên)             | tomato - <b>tomatoes</b> (cà chua)    |
| cockroach - <b>cockroaches</b><br>(con gián)         | echo - <b>echoes</b> (tiếng vang)     |
| box - <b>boxes</b> (hộp đựng)                        | cargo - <b>cargoes</b> (hàng hóa)     |
|                                                      | quiz - <b>quizzes</b>                 |
|                                                      | adz - <b>adzes</b> (dụng cụ làm gỗ)   |



1) Một số danh từ kết thúc bằng “-o” nhưng lại thêm “-s” thay vì “-es”:



|                           |                                        |
|---------------------------|----------------------------------------|
| photo - <b>photos</b>     | (bức ảnh)                              |
| piano - <b>pianos</b>     | (đàn dương cầm)                        |
| kimono - <b>kimonos</b>   | (trang phục truyền thống của Nhật Bản) |
| avocado - <b>avocados</b> | (quả bơ)                               |
| radio - <b>radios</b>     | (đài phát thanh)                       |
| zoo - <b>zoos</b>         | (sở thú)                               |
| studio - <b>studios</b>   | (trường quay)                          |



|                             |                              |
|-----------------------------|------------------------------|
| video - <b>videos</b>       | (video)                      |
| kilo - <b>kilos</b>         | (từ viết tắt của “kilogram”) |
| kangaroo - <b>kangaroos</b> | (chuột túi)                  |
| tattoo - <b>tattoos</b>     | (hình xăm)                   |

2) Một số danh từ kết thúc bằng “-o” nhưng có thể thêm cả “-s” và “-es” để thành lập dạng số nhiều:

|                                        |            |
|----------------------------------------|------------|
| mosquito - <b>mosquitoes/mosquitos</b> | (con muỗi) |
| volcano - <b>volcanoes/volcanos</b>    | (núi lửa)  |
| tornado - <b>tornadoes/tornados</b>    | (lốc xoáy) |
| zero - <b>zeroes/zeros</b>             | (số 0)     |



## BÀI KIỂM TRA MẪU SỐ 1

Directions: Identify the underlined part that makes the sentence incorrect.

The <sup>(1)</sup>findings of our study were <sup>(2)</sup>worst than we <sup>(3)</sup>had expected them <sup>(4)</sup>to be.

♥ đáp án (2) "worst" ♥ sau "worst" có từ "than", nên đây là câu so sánh hơn. Do đó, ta cần chuyển "worst" thành "worse" theo đúng dạng so sánh "bad-worse-worst" và câu sẽ được sửa thành "The findings of our study were worse than we had expected them to be." (Kết quả nghiên cứu mà chúng tôi thu được tệ hơn những gì đã dự đoán trước đó).

### PHÂN TÍCH CÁC PHƯƠNG ÁN KHÁC

- (1) ➡ Từ "findings" (kết quả nghiên cứu) là danh từ số nhiều nên đi với động từ "were" là chính xác.
- (3) ➡ Việc dự đoán diễn ra trước khi có kết quả nghiên cứu ở quá khứ (do có động từ "were" theo sau), thể hiện một sự việc diễn ra trước một sự việc khác trong quá khứ nên động từ "had expected" chia ở thì quá khứ hoàn thành là chính xác.
- (4) ➡ Ta có cấu trúc "expect sb/sth to do/be sth", hơn nữa để tránh lặp lại động từ ở về trước thì về sau sử dụng trợ động từ, nên việc chia "to be" ở đây là chính xác.

## BÀI KIỂM TRA MẪU SỐ 2

Directions: Choose the best item to complete the sentence.

The more the girl practiced playing the piano,  
\_\_\_\_\_ on stage.

- 1) she could the better perform
- 2) the better she could perform
- 3) she could perform the better
- 4) the better could she perform

♥ đáp án (2) the better she could perform ♥ đây là câu so sánh kép với nghĩa (...càng...càng...)

Câu bắt đầu bằng "The more" và giữa hai vế ngăn cách bằng dấu phẩy đây là câu có cấu trúc "the + so sánh hơn, the + so sánh hơn". Vậy câu đầy đủ là "The more the girl practiced playing the piano, the better she could perform on stage." (Cô bé càng tập luyện chơi dương cầm nhiều thì càng có thể biểu diễn tốt hơn). Các lựa chọn (1), (3) và (4) không chính xác vì trình tự sắp xếp các từ trong câu bị sai.

## ADJECTIVE CLAUSE

### Mệnh đề tính ngữ

bổ nghĩa cho danh từ giống  
như tính từ

S                      mệnh đề tính ngữ                      V

The phone that I just bought is broken.

Chiếc điện thoại di động mà tôi vừa mua giờ đã bị hỏng.

S      V                                      O      mệnh đề tính ngữ

I need to get off at the station that is an interchange one.

Tôi cần xuống tại nhà ga là trạm trung chuyển.

## ADVERB CLAUSE

### Mệnh đề trạng ngữ

bổ nghĩa cho động từ giống như trạng  
từ, có thể đứng trước hoặc đứng sau  
mệnh đề chính, nhưng nếu đứng trước  
phải có dấu phẩy (,) để ngăn cách với  
mệnh đề chính.

S                      V                      mệnh đề trạng ngữ

The theory will be proved when they find further scientific evidence.

Học thuyết này sẽ được chứng minh khi họ tìm ra thêm bằng chứng khoa học.

mệnh đề trạng ngữ

S

When they find further scientific evidence, the theory

V

will be proved.

Khi họ tìm ra thêm bằng chứng khoa học, học thuyết này sẽ được chứng minh.

### 3) TỪ NỐI MỆNH ĐỀ (CLAUSE MARKERS)

**THAT** = mà

- I think he's someone **that** I used to know.

Tôi nghĩ anh ấy là người mà tôi đã từng quen biết.

**WHAT** = điều mà

- She finds it hard to say **what** she feels.

Cô ấy cảm thấy khó có thể nói ra điều mình cảm nhận.

**WHEN** = thời điểm mà

- **When** the meeting starts hasn't been fixed.

Thời điểm cuộc họp bắt đầu vẫn chưa được quyết định.

**WHERE** = nơi mà

- They sent me the address **where** they live now.

Họ đã gửi cho tôi địa chỉ nơi họ hiện sống.

**WHY** = tại sao

- The reason **why** you are so bad-tempered is that you are hungry.

Lý do khiến cậu gắt gỏng như vậy là bởi cậu đang đói bụng.

**WHO** = người mà (chủ ngữ)

- I don't know **who's** responsible for this.

Tôi không biết ai là người chịu trách nhiệm cho việc này.



## WHOM = người mà (tân ngữ)

- Someone **whom you wish to meet** is waiting outside.

Người mà cậu mong gặp mặt đang đợi ở bên ngoài rồi.

## WHOSE/OF WHICH = của ...

- I saw an actress **whose beauty took my breath away.**

Tôi bắt gặp một nữ diễn viên có vẻ ngoài xinh đẹp khiến tôi ngẩn ngơ.

- My phone **of which battery is no good** has to be charged up all the time.

Chiếc điện thoại có pin kém của tôi lúc nào cũng cần phải sạc.

## WHICH = cái nào

- I'm not sure **which way I'm supposed to go.**

Tôi không chắc mình sẽ đi đường nào.

## WHETHER/IF = ... hay không/ liệu

- He seemed undecided **whether to go or stay.**

Anh ấy có vẻ lưỡng lự việc nên đi hay ở lại.

- I don't know **if I should mention it to him.**

Tôi không biết mình có nên đề cập việc đó với anh ta hay không.

## HOW = ... như thế nào

- He showed us **how he did it.**

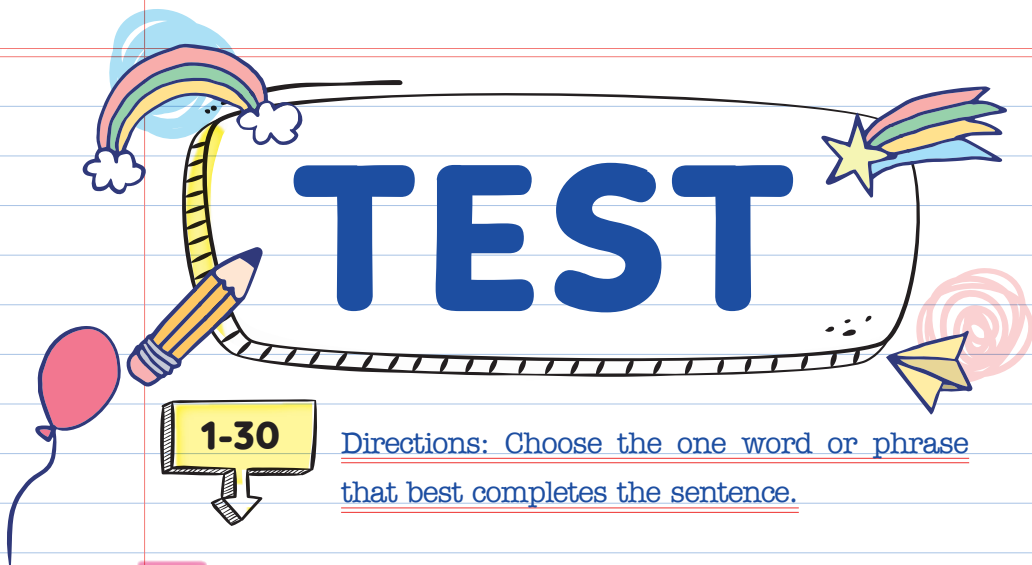
Anh ấy biểu diễn cho chúng tôi thấy anh ấy đã làm nó như thế nào.



## HOW MANY = bao nhiêu (đếm được)

- I can't remember **how many times I have been there.**

Tôi không thể nhớ được mình đã tới đó bao nhiêu lần rồi.



1-30

Directions: Choose the one word or phrase that best completes the sentence.

1. Deer populations have grown dramatically in the northeast United States in the last 20 years. Many residents are happy to have deer in their communities, but many others see them \_\_\_\_\_ a menace.

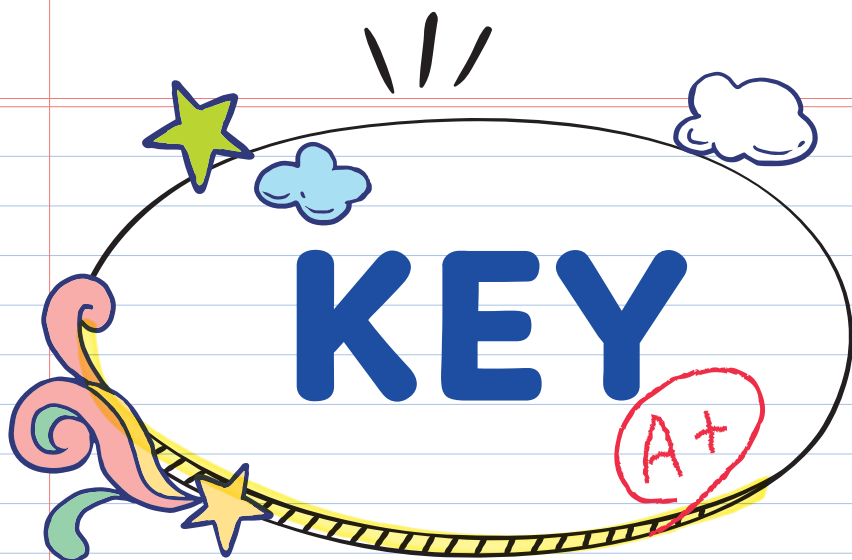
(1) as (2) like  
(3) similar to (4) resembling  
(5) alike

2. Social anthropologists attempted to illustrate the social emergence and evolution of human race and to determine differences between human social organization and that of \_\_\_\_\_ primates.

(1) another (2) other  
(3) others (4) the other  
(5) the others

3. \_\_\_\_\_ non-smokers find the odor of cigarettes objectionable surprises many smokers.

(1) What (2) When (3) Why  
(4) Which (5) That



1-30

Directions: Choose the one word or phrase that best completes the sentence.

1. Deer populations have grown dramatically in the northeast United States in the last 20 years. Many residents are happy to have deer in their communities, but many others **see** them \_\_\_\_\_ a menace.

- (1) as (2) like  
(3) similar to (4) resembling  
(5) alike

**DỊCH NGHĨA** Quần thể hươu đã tăng trưởng nhanh chóng ở phía đông bắc nước Mỹ trong vòng 20 năm trở lại đây. Nhiều người dân thấy vui với sự xuất hiện của bầy hươu ở khu dân cư, nhưng cũng có rất nhiều người lại coi chúng là thứ gây phiền toái.

**ĐÁP ÁN (1)** Cấu trúc "see sb/sth as sth" (nhận thấy/coi điều gì như~).

## Phân tích các lựa chọn khác

- (2) Từ "like" (giới từ) có nghĩa là "giống với" được sử dụng để so sánh "cái gì giống với cái gì". Trong câu này, ta không thể sử dụng "like" bởi từ này không thể đi cùng với động từ "see". Nếu dùng "like", câu này cần sửa lại thành [... many others think that those deer are like a menace to them] (nhiều người nghĩ rằng những chú hươu giống như là thứ gây ra sự phiền toái đối với họ).
- (3) Cụm từ "similar to" (tính từ) có nghĩa là "giống, tương tự" thường dùng trong cấu trúc "A is similar to B".
- (4) Từ "resembling" (tính từ) mang nghĩa "mà tương tự với..." phải đứng trước một danh từ, chứ không phải mạo từ "a"..
- (5) Từ "alike" (trạng từ) có nghĩa là "giống nhau" được sử dụng trong cấu trúc "A and B are/look alike."

2. Social anthropologists attempted to illustrate the social emergence and evolution of human race and to determine differences between human social organization and that of ----- primates.

(1) another

(2) other

(3) others

(4) the other

(5) the others

**DỊCH NGHĨA** Các nhà nhân học xã hội đã cố gắng tái hiện sự hình thành và tiến hóa của xã hội loài người, đồng thời xác định những điểm khác biệt giữa tổ chức xã hội loài người với tổ chức quần thể của các động vật linh trưởng khác.

**ĐÁP ÁN (2)** Sau chỗ trống cần điền là danh từ số nhiều "primates" (động vật linh trưởng) nên ở đây cần dùng một tính từ để bổ nghĩa cho nó. Trong trường hợp này, "other" (khác) dùng như một tính từ đứng trước danh từ số nhiều ("other" + N số nhiều).